TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 166/2018/KDTM- PT.
Ngày 27/11/2018.
"V/v tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: ông Hoàng Ngọc Thành.

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Đình Tiến và ông Hoàng Minh Thành.

Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thu Huyền- Thư ký Toà án nhân dân TP Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội: bà Nguyễn Thị Hoa- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/11/2018 và 27/11/2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân TP Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 100/2018/TLPT- KDTM ngày 05/10/2018 về tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 07/2018/KDTM- ST ngày 18/07/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 484/2018/QĐXX- PT ngày 01/11/2018, giữa:

Nguyên đơn: **Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư HM**

Trụ sở: số 138, tổ 2 thị trấn KB, huyện TO, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: bà Trần Thị Mai P- Giám đốc; Người đại diện theo ủy quyền: ông Nguyễn Mạnh T (theo giấy ủy quyền số 16 ngày 16/12/2017) (ông T có mặt tại phiên tòa).

Bị đơn: **Công ty TNHH xăng dầu MD**

Trụ sở: xã PX, huyện TT, TP HN; Người đại diện theo pháp luật: bà Trần Nhật T- Giám đốc (bà T có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Nguyễn Thế T, Luật sư Vũ Minh T- Công ty Luật hợp danh TT, thuộc Đoàn luật sư TP Hà Nội (ông T, ông T có mặt tại phiên tòa).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **ô**ng **Nguyễn Tử B** , sinh năm 1971. Địa chỉ: số nhà 44, tổ dân phố 17, phường LK, quận HĐ, TP HN (ông B có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn do người đại diện hợp pháp trình bày:

Năm 2016, Công ty TNHH thương mại và đầu tư HM (sau đây gọi tắt là nguyên đơn) và Công ty TNHH xăng dầu MD (sau đây gọi tắt là bị đơn) có quan hệ kinh doanh mua bán xăng dầu với nhau thông qua ông Nguyễn Tử B là người trung gian môi giới, hai bên đã ký hai Hợp đồng mua bán xăng dầu gồm Hợp đồng số 203/HM 2016- HĐMB ngày 02/3/2016 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 203) và Hợp đồng số 1011/HM2017- HĐMB ngày 01/01/2017 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 1011) với nội dung thỏa thuận như sau: Giá bán thay đổi qua từng thời kỳ; phương thức thanh toán và thời hạn thanh toán là Bên B thanh toán cho bên A sau khi nhận hàng theo phương thức gối đầu 01 xe xăng và 01 xe dầu diesl (18m3/xe), với mức dư nợ tối đa là 400.000.000 đồng. Hết hạn Hợp đồng nếu hai bên không có nhu cầu ký tiếp, bên B phải thanh toán tiền hàng cho bên A dư nợ bằng 0. Định kỳ hàng tháng hoặc quý hoặc 6 tháng, hai bên lập biên bản đối chiếu công nợ trong kỳ tại trụ sở của bên A hoặc bên A ký trước và gửi cho bên B đối chiếu, xác nhận, ký và đóng dấu. Hình thức thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.

Quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã nhiều lần giao hàng là xăng và dầu cho bị đơn, bị đơn cũng đã thanh toán được một phần tiền hàng nguyên đơn. Việc giao hàng và thanh toán đều được hai bên ký xác nhận và chốt số liệu hàng tháng. Cụ thể như sau:

Về việc thực hiện Hợp đồng số 203: tổng số tiền xăng, dầu nguyên đơn bán cho bị đơn kể từ ngày 01/8/2016 đến ngày 3/4/2017 là 16.086.453.590 đồng, số tiền bị đơn đã trả cho nguyên đơn là 12.861.988.030 đồng, số tiền bị đơn còn nợ là 3.244.515.560 đồng.

Do bị đơn không thanh toán đủ tiền mua hàng trong tháng mà còn nợ gối thêm nên nguyên đơn đã yêu cầu là nếu bị đơn muốn tiếp tục mua hàng thì khi lấy xe hàng nào phải thanh toán dứt điểm xe hàng đó. Vì vậy, bị đơn đã viết bản cam kết sản lượng mua hàng và dư nợ ngày 01/5/2017 (sau đây gọi tắt là Bản cam kết), tại Bản cam kết này bị đơn đã xác nhận số tiền mà bị đơn nợ nguyên đơn tính đến ngày 01/5/2017 là 3.224.515.560 đồng và cam kết sản lượng mua hàng mỗi tháng đạt trong khoảng từ 180m^3 đến 220m^3 và đảm bảo bình quân cả năm không thấp hơn 200m^3 xăng dầu một tháng, đồng thời thanh toán tiền mua hàng theo phương thức lấy xe hàng nào thanh toán dứt điểm ngay xe hàng đó đảm bảo số dư nợ không được vượt quá số nợ đã xác nhận là 3.224.515.560 đồng.

Về việc thực hiện Hợp đồng số 01011 và 01012 ngày 01/01/2017: sau khi bị đơn viết Bản cam kết ngày 01/5/2017, nguyên đơn tiếp tục bán hàng cho bị đơn. Tổng số tiền nguyên đơn bán cho bị đơn từ ngày 01/5/2017 đến ngày 02/8/2017 là 3.374.368.360 đồng; tổng số tiền bị đơn đã trả là 2.460.000.000 đồng; số tiền còn nợ là 914.368.360 đồng. Do bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo Bản cam kết nên nguyên đơn đã ngừng cung cấp hàng và lập biên bản đối chiếu công nợ vào ngày

02/8/2017 để xác định công nợ phát sinh thêm từ ngày 01/5/2017 đến hết ngày 31/7/2017 là 914.368.368 đồng. Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/8/2017 đã được nguyên đơn gửi cho bị đơn để xem xét đối chiếu nhưng phía bị đơn đã không ký xác nhận công nợ vào biên bản này.

Như vậy, tính từ ngày 01/8/2016 đến ngày 31/7/2017, bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 4.138.908.360 đồng; trong đó 3.224.515.560 đồng là số tiền nợ theo Bản cam kết ngày 01/01/2017 và 914.368.360 đồng là số tiền nợ mua hàng trong thời gian từ ngày 01/5/2017 đến ngày 31/7/2017.

Sau thời điểm chốt nợ, mặc dù nguyên đơn đã nhiều lần làm việc và yêu cầu bị đơn thanh toán công nợ song bị đơn vẫn cố tình không chịu thanh toán số tiền còn nợ cho nguyên đơn.

Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án: buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền mua hàng còn nợ là 4.138.908.360 đồng và số tiền lãi theo quy định của pháp luật là 10%/năm kể từ thời điểm chốt nợ đến ngày xét xử. Về án phí đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo phép luật của bị đơn trình bày:

Bị đơn xác nhận có ký kết Hợp đồng số 1011 với nguyên đơn. Việc thỏa thuận giữa hai bên do bà là đại diện cho bị đơn và ông Nguyễn Tử B là đại diện cho nguyên đơn đàm phán trực tiếp. Sau đó do một số nội dung trong hợp đồng không khớp với thỏa thuận giữa bà T và ông B nên hai Công ty đã hủy bỏ Hợp đồng số 1011 và ký lại hợp đồng số 01012/HM2017-HĐMB ngày 01/01/2017 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 1012) để thực hiện. Toàn bộ quá trình thực hiện Hợp đồng số 1012, từ thỏa thuận lấy hàng, thanh toán đều do bà T làm việc với ông Bình thông qua điện thoại, tin nhắn SMS và email.

Sau khi xảy ra tranh chấp bà mới được nguyên đơn thông báo ông Bình không phải là nhân viên nguyên đơn.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền 4.138.908.360 đồng và tiền lãi phát sinh thì bị đơn không đồng ý vì qua nhiều lần đối chiếu công nợ, bị đơn còn dư nợ chưa thanh toán là 914.368.360 đồng và việc thỏa thuận thanh toán giữa bà và ông Nguyễn Tử Bình chưa có kết quả nên đề nghị Tòa án triệu tập ông Bình với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tử B trình bày:

Ông là người môi giới giữa nguyên đơn và bị đơn và thực tế là ông đã giúp hai bên ký kết Hợp đồng mua bán xăng dầu với nhau từ tháng 3/2016. Nguyên đơn soạn hợp đồng đưa cho ông và ông đưa cho bị đơn, sau khi bị đơn xem xét Hợp đồng, bị đơn đồng ý thì ký vào Hợp đồng và ông chuyển lại Hợp đồng cho nguyên đơn. Hai bên không gặp trực tiếp và không trao đổi qua điện thoại với nhau. Mọi việc đều thông

qua ông, thực tế hai bên ký kết được với nhau 2 hợp đồng mua bán xăng dầu là Hợp đồng số 203, sau khi hết hạn Hợp đồng này thì nguyên đơn và bị đơn tiếp tục ký Hợp đồng thứ hai số 01011.

Quá trình thực hiện Hợp đồng và ông có giúp hai bên làm các thủ tục mua bán, chốt số liệu, các đơn hàng bị đơn đặt qua ông sau đó ông chuyển đơn hàng cho nguyên đơn và nguyên đơn chuyển hàng cho bị đơn. Sau một tháng có phát sinh hàng hóa mua bán thì hai bên đối chiếu chốt số liệu và nhận nợ theo cách thức nguyên đơn lập biên bản đối chiếu công nợ gửi cho bị đơn kiểm tra đối chiếu lại xác nhận đúng và ký chuyển lại cho nguyên đơn biên bản. Hình thức thanh toán là bị đơn chuyển trả vào tài khoản của nguyên đơn hoặc chuyển tiền cho ông thì ông có ký nhận tiền với bị đơn, giấy biên nhận làm một bản do bị đơn cầm, ngoài ra bị đơn có nộp vào tài khoản cá nhân của ông là số 45012000006828 tại Ngân hàng BIDV chi nhánh Hà Tây. Toàn bộ số tiền ông nhận của bị đơn ông đã chuyển trả cho nguyên đơn. Sau mỗi tháng hai bên đối chiếu xác nhận công nợ và ký biên bản, trong các Biên bản đối chiếu công nợ ông có được xem kiểm tra, đối chiếu với những lần ông nhận tiền hộ, nhưng không ký vào biên bản. Toàn bộ số tiền ông nhận của bị đơn ông đã trả cho nguyên đơn và đã được hai bên ghi vào biên bản đối chiếu công nợ.

Việc ông B môi giới giúp hai bên mua bán xăng, dầu kể từ khi ký kết hợp đồng đến khi nguyên đơn ngừng cung cấp xăng, dầu cho bị đơn. Theo ông B thì lý do nguyên đơn không cung cấp xăng, dầu cho bị đơn là do bị đơn vi phạm cam kết trả nợ nên nguyên đơn ngừng cung cấp hàng. Theo ông B biết nguyên đơn và bị đơn sau khi chốt khoản nợ cũ là 3.224.515.560 đồng thì nguyên đơn có lập một Biên bản xác nhận công nợ phát sinh thêm số tiền là 914.408.360 đồng vào thời gian khoảng đầu tháng 8/2017, Bản đối chiếu công nợ này ông đã chuyển trực tiếp cho bị đơn nhưng đến nay bị đơn chưa ký xác nhận và trả lại cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đồng ý đối trừ khoản tiền 50.000.000 đồng mà bị đơn đã chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Tử B ngày 03/2/2017 và khoản tiền 80.000.000 đồng bị đơn chuyển vào tài khoản của nguyên đơn ngày 02/02/2017 vào khoản nợ 3.224.515.560 đồng. Sau khi đối trừ hai khoản tiền trên đại diện nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả nguyên đơn tổng số tiền là 4.008.908.360 đồng và tiền lãi kể từ thời điểm chốt nợ đến ngày xét xử theo mức lãi suất 10/năm.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: bị đơn thừa nhận năm 2016, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 3.224.500.000 đồng và số tiền hàng hóa năm 2017 là 4.698.802.485 đồng, tổng cộng là 7.923.302.485 đồng. Năm 2017, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 6.735.000.000 đồng qua tài khoản của nguyên đơn và qua tài khoản của ông Nguyễn Tử B. Ngoài hai hình thức trả tiền qua tài khoản bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn tiền mặt. Như vậy, bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 1.188.302.485 đồng. Do vậy, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền 4.008.908.360 đồng và tiền lãi là không có cơ sở pháp lý.

Tại bản án sơ thẩm số 07/2018/KDTM-ST ngày 08/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện Thạch Thất đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn;

2. Buộc bị đơn phải thanh toán trả nguyên đơn tổng số tiền là 4.496.471.128 đồng; trong đó 3.094. 515.560 đồng là số tiền nợ theo Bản cam kết ngày 03/4/2017 và 914.368.360 đồng là số tiền nợ mua hàng trong thời gian từ ngày 01/5/2017 đến ngày 31/7/2017; nợ lãi chậm trả là 487.587.208 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10%/ năm tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo, quyền thi hành án của các bên đương sự.

Không đồng ý với Bản án sơ thẩm nêu trên bị đơn đã kháng cáo Bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng tố tụng, nhận định, quyết định giải quyết vụ án không phù hợp với thực tiễn khách quan của vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu khởi kiện, các yêu cầu kháng cáo của bị đơn không có căn cứ, bị đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nguyên đơn đã xuất trình đầy đủ các tài liệu là bản gốc để Tòa án cấp phúc thẩm đối chiếu là các biên bản giao nhận hàng hóa, biên bản đối chiếu công nợ đã được bị đơn ký xác nhận, các hóa đơn giá trị gia tăng. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đại diện của bị đơn trình bày: bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm xét xử đánh giá chứng cứ của vụ án không khách quan, nguyên đơn không xuất trình tài liệu là các bản gốc các biên bản đối chiếu công nợ cũng như các hóa đơn giá trị gia tăng.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn xuất trình các ủy nhiệm chi, giấy nộp tiền mặt và các hóa đơn giá trị gia tăng để Hội đồng xét xử đối chiếu bản gốc.

Bị đơn cho rằng Bản cam kết sản lượng mua hàng và dư nợ do bị đơn ký xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 3.224.500.000 đồng không có giá trị do Bản cam kết ghi căn cứ vào Hợp đồng mua bán xăng dầu số 1011 là không đúng, Hợp đồng mua bán xăng dầu số 1011 đã được hai bên hủy đi không thực hiện nữa mà chỉ thực hiện Hợp đồng mua bán xăng dầu số 1012, do sơ xuất nên bị đơn đã không hủy Bản cam kết này đi, do đó bị đơn không xác nhận số tiền nợ trong bản cam kết.

Bị đơn thừa nhận năm 2016 còn nợ nguyên đơn số tiền 3.224.500.000 đồng và số tiền hàng năm 2017 là 4.698.802.485 đồng, tổng cộng là 7.923.302.485 đồng. Năm 2017 bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 6.735.000.000 đồng qua tài khoản của nguyên đơn và qua tài khoản của ông Nguyễn Tử Bình. Ngoài hai hình thức trả tiền qua tài khoản nguyên đơn và tài khoản của ông Bình bị đơn không thanh toán cho nguyên đơn tiền mặt. Như vậy, bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 1.188.302.485 đồng. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn trả số tiền 4.008.908.360 đồng và tiền lãi là không có cơ sở pháp lý.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử: hủy Bản án sơ thẩm do Tòa án cấp sơ thẩm trong quá trình giải quyết vụ án đã không thu thập đầy đủ chứng cứ là bản gốc các hóa đơn, chứng từ, các biên bản đối công nợ mà các tài liệu đều là bản photocopy của nguyên đơn. Do việc thu thập chứng cứ không đầy đủ dẫn đến việc giải quyết vụ án không vô tư khách quan, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Hơn nữa, theo các giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi là các bản gốc mà bị đơn đã xuất trình để Hội đồng xét xử đối chiếu thì bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn 1.188.302.485 đồng, đề nghị Hội đồng xét xử đánh giá khách quan toàn bộ các tài liệu chứng cứ của vụ án để bảo vệ quyền lợi cho bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP Hà Nội phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: bị đơn kháng cáo trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án từ thủ tục thụ lý vụ án, thời hạn chuẩn bị xét xử và tiến hành phiên tòa. Thư ký đã làm đầy đủ nhiệm vụ và phổ biến nội quy phiên tòa. Tại phiên tòa xét xử phúc thẩm hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật, đã được tranh luận và trình bày căn cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn vì qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện đầy đủ bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả lãi cho số tiền chậm trả theo yêu cầu của nguyên đơn. Đối với trình bày của bị đơn là có hai Hợp đồng mua bán số 1011 và 1012 cùng ký một ngày, trên thực tế thì hai Hợp đồng này chỉ khác nhau về số lượng hàng hóa hai bên thỏa thuận mua bán, còn các nội dung khác không khác nhau. Do đó, việc trình bày của bị đơn không có nhiều ý nghĩa quan trọng đến việc xem xét về nội dung vụ án.

Đề nghị Hội đồng xét xử rút kinh nghiệm Tòa án sơ thẩm trong việc áp dụng Bộ luật dân sự vào giải quyết tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa giữa các doanh nghiệp với nhau là chưa chính xác. Đồng thời rút kinh nghiệm Tòa án sơ thẩm về việc thu thập tài liệu chứng cứ photocopy là chưa đúng quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: bị đơn kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do vậy, kháng cáo của bị đơn là hợp lệ.

Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Bị đơn kháng cáo đề nghị hủy Bản án sơ thẩm do Tòa án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nhận định, quyết định giải quyết vụ án không phù hợp với thực tiễn khách quan của vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ngày 02/3/2016 và ngày 01/01/2017, giữa nguyên đơn và bị đơn có ký kết với nhau 02 Hợp đồng mua bán xăng dầu, cụ thể là Hợp đồng số 203, sau khi hết hạn hợp đồng thì hai bên tiếp tục ký Hợp đồng số 1011 (theo bị đơn xuất trình thì cùng ngày 01/01/2107 hai bên còn ký thêm một Hợp đồng thứ ba số 1012, chỉ khác nhau với Hợp đồng thứ hai ở cam kết dự kiến mua bán là 100m^3, không phải 200m^3 còn các điều khoản khác như nhau).

Việc hai bên thỏa thuận mua bán, ký kết Hợp đồng thông qua trung gian là ông Nguyễn Tử Bình. Trước khi ký kết Hợp đồng hai bên tuy không gặp mặt trực tiếp nhưng đã được thảo luận thông qua bên thứ ba là ông Bình, sau khi thống nhất quan điểm nguyên đơn đã soạn thảo Hợp đồng và đưa cho bị đơn. Do đó, việc thoả thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện và nội dung của Hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực thi hành.

Quá trình thực hiện hợp đồng: nguyên đơn đã cung cấp đầy đủ xăng, dầu cho bị đơn theo các đơn đặt hàng. Hàng tháng hai bên đều lập Biên bản đối chiếu xác nhận tiền hàng và công nợ.

Do bị đơn vi phạm hợp đồng về nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã yêu cầu nếu bị đơn muốn tiếp tục mua hàng thì khi lấy xe hàng nào phải thanh toán dứt điểm xe hàng đó. Vì vậy, bị đơn đã viết Bản cam kết sản lượng mua hàng và dư nợ ngày 01/5/2017, tại Bản cam kết này bị đơn đã xác nhận số tiền mà bị đơn còn nợ nguyên đơn tính đến ngày 01/5/2017 là 3.224.515.560 đồng và cam kết sản lượng mua hàng mỗi tháng đạt trong khoảng từ 180m^3 đến 220m^3 và đảm bảo bình quân cả năm không thấp hơn 200m^3 xăng, dầu/tháng, đồng thời thanh toán tiền mua hàng theo phương thức lấy xe hàng nào thanh toán dứt điểm ngay xe hàng đó đảm bảo số dư nợ không được vượt quá số nợ đã xác nhận là 3.224.515.560 đồng. Tuy nhiên, bị đơn đã không thực hiện đúng thỏa thuận, tiếp tục vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn đã ngừng cung cấp xăng dầu cho bị đơn và đơn phương chấm dứt hợp đồng là có căn cứ phù hợp với quy định tại Điều 428 Bộ luật dân sự.

Qua đối chiếu các giấy giao nhận hàng hóa, các bản đối chiếu công nợ, Bản cam kết xác nhận công nợ, các hóa đơn giá trị gia tăng do cả nguyên đơn và bị đơn

cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu kháng cáo của bị đơn là đến này hôm nay bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 1.188.302.485 đồng là không có căn cứ để chấp nhận.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: theo các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp gồm các Biên bản giao nhận hàng, Biên bản đối chiếu xác nhận tiền hàng và công nợ thì tổng số tiền hàng mà nguyên đơn bán xăng, dầu cho bị đơn kể từ ngày 01/8/2016 đến ngày 03/4/2017 là 16.086.453.590 đồng, số tiền bị đơn đã trả là 12.861.988.030 đồng, số tiền còn nợ là 3.244.515.560 đồng. Tổng số tiền hàng nguyên đơn bán cho bị đơn từ ngày 01/5/2017 đến ngày 02/8/2017 là 3.374.368.360 đồng, số tiền bị đơn đã trả là 2.460.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 914.368.360 đồng.

Theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/4/2017 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 02/8/2017, thì bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 4.138.908.360 đồng. Trong đó 3.224.515.560 đồng là số tiền nợ theo Bản cam kết ngày 03/4/2017 và 914.368.360 đồng là số tiền nợ mua hàng trong thời gian từ ngày 01/5/2017 đến ngày 31/7/2017.

Quá trình giải quyết vụ án bà T là đại diện bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền hàng là 914.368.360 đồng và đồng ý trả khoản nợ này.

Tại phiên tòa sơ thẩm người đại diện bị đơn đã thừa nhận năm 2016 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 3.224.500.000 đồng và số tiền hàng năm 2017 là 4.698.802.485 đồng, tổng cộng là 7.923.302.485 đồng. Năm 2017, bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 6.735.000.000 đồng qua tài khoản của nguyên đơn và qua tài khoản của ông Nguyễn Tử B. Nay bị đơn chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 1.188.302.485 đồng. Tuy nhiên, theo các tài liệu chứng cứ do bị đơn xuất trình là bản sao hóa đơn giá trị gia tăng và giấy nộp tiền vào tài khoản của nguyên đơn và tài khoản của ông Nguyễn Tử B thì từ ngày 09/01/2017 đến ngày 23/3/2017, bị đơn có chuyển vào tài khoản của ông Nguyễn Tử Bình số tiền là 3.225.000.000 đồng và từ ngày 12/01/2017 bị đơn chuyển vào tài khoản của nguyên đơn tổng số tiền là 3.510.000.000 đồng.

Đối chiếu với bảng đối chiếu công nợ nguyên đơn cung cấp thì các lần bị đơn chuyển tiền trả cho nguyên đơn và chuyển tiền vào tài khoản của ông B đều đã được hai bên đối trừ trong bảng đối chiếu công nợ và hàng tháng hai bên đều chốt số tiền còn nợ. Riêng khoản tiền 50.000.000 đồng nguyên đơn chuyển vào tài khoản của ông Bình ngày 03/2/2017 và số tiền 80.000.000 đồng bị đơn chuyển vào tài khoản của nguyên đơn ngày 02/02/2017 chưa được hai bên đối trừ nợ. Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn cho rằng hai khoản tiền này được hai bên thỏa thuận đối trừ trước và trả tiền sau và đã được trừ vào ngày 28, 29/01/2017. Tuy nhiên, đại diện nguyên đơn không thừa nhận và bị đơn không có chứng cứ nào khác chứng minh việc này. Do vậy, không có cơ sở để kết luận hai khoản tiền này đã được đối trừ. Tại văn bản ngày 21/6/2018, nguyên đơn đã đồng ý đối trừ khoản nợ này vào số nợ của bị đơn và chỉ yêu cầu bị đơn trả số tiền là 4.008.908.360 đồng đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm ghi nhận là hoàn toàn có căn cứ.

Bị đơn cho rằng chỉ còn nợ nguyên đơn số tiền 1.188.302.485 đồng là không có căn cứ. Vì tổng số tiền 7.923.302.485 đồng bị đơn trả cho nguyên đơn năm 2017 đều đã được đối trừ trong các Biên bản đối chiếu xác nhận tiền hàng và công nợ. Ngoài ra, bị đơn không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh đã trả tiền cho nguyên đơn sau thời điểm hai bên chốt nợ vào ngày 03/4/2017 đối với khoản nợ 3.224.515.560 đồng và ngày 31/7/2017đối với khoản nợ 914.368.360 đồng; nên căn cứ vào Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/4/2017; Biên bản đối chiếu công nợ ngày 03/4/2017 và Bản cam kết trả nợ Hội đồng xét xử sơ thẩm đã kết luận bị đơn còn nợ nguyên đơn tổng số tiền là 4.008.883.920 đồng; trong đó nợ năm 2016 là 3.094.515.560 đồng và nợ năm 2017 là 914.368.360 đồng. Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Về yêu cầu bị đơn trả lãi chậm trả: do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ phù hợp với quy định tại của pháp luật nên đã được Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận. Tuy nhiên, đây tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa, do đó cần áp dụng Luật thương mại để giải quyết khi bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ, Tòa án sơ thẩm căn cứ vào Bộ luật dân sự là chưa đúng, cần rút kinh nghiệm khi áp dụng pháp luật vào giải quyết tranh chấp Hợp đồng mua bán hàng hóa.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải có nghĩa vụ trả lãi chậm trả với mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 306 Luật thương mại nên cần buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn tiền lãi tạm tính đến ngày 18/7/2018 là 487.587.208 đồng. Tổng cộng cả gốc và lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn là 4.496.471.128 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc thu thập tài liệu chứng cứ khi giải quyết vụ án. Tại cấp phúc thẩm các tài liệu chứng cứ đã được các đương sự đã xuất trình các bản gốc để Hội đồng xét xử đối chiếu nên không làm ảnh hưởng đến nội dung của vụ án.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, sửa Bản án sơ thẩm về điều luật áp dụng.

- Về án phí: bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm và án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Các điều 293, 294 và 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các điều 24, 34, 35, 37, 42, 50, 55 và 306 Luật thương mại;

- Các Điều 398, 401, 428 và 468 Bộ luật dân sự 2015;

- Nghị quyết số 326/2016/UBNVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Buộc Công ty TNHH xăng dầu MD phải thanh toán trả Công ty TNHH thương mại & đầu tư HM tổng số tiền là 4.496.471.128 (bốn tỷ bốn trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm bảy mươi mốt nghìn một trăm hai mươi tám) đồng, trong đó 3.094.515.560 (ba tỷ không trăm chín mươi tư triệu năm trăm mười năm nghìn năm trăm sáu mươi) đồng là số tiền nợ theo Bản cam kết sản lượng mua hàng và 914.368.360 đồng (chín trăm mười bốn triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi) đồng là số tiền nợ mua hàng trong thời gian từ ngày 01/5/2017 đến ngày 31/7/2017. Nợ lãi chậm trả là 487.587.208 (bốn trăm tám mươi bảy triệu năm trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm linh tám) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2**.** Về án phí: Công ty TNHH xăng dầu MD phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 112.496.000 (một trăm mười hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn) đồng và 2.000.000 (hai triệu) đồng án phí phúc thẩm. Xác nhận Công ty TNHH xăng dầu MD đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng tại biên lai số 1014 ngày 25/7/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch Thất. Công ty TNHH xăng dầu MD còn phải nộp số tiền là 112.496.000 (một trăm mười hai triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn) đồng.

Hoàn trả Công ty TNHH thương mại và đầu tư HM số tiền đã nộp tạm ứng án phí 56.000.000 (năm mươi sáu triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000877 ngày 06/12/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thạch Thất.

Bản án phúc thẩm xử công khai và có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND TP Hà Nội;
- TAND h. Thạch Thất;
- Chi cục THA dân sự h. Thạch Thất;
- Lưu HS, VP, HCTP, TKT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Ngọc Thành